



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 151/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu: Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer: Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 01/12/2021
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 01/12 - 07/12/2021
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.75	0.50	0.47	0.35	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.12	0.11	0.10	0.16	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185-1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	8.00	8.02	8.00	7.98	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.50	< 0.50	< 0.50	< 0.50	2	Đạt
10	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)	SMEWW 2340C	mg/L	124	128	126	122	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	12.76	12.76	11.70	12.76	250	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.16	0.16	0.16	0.16	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.85	0.85	0.86	0.95	2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	6.77	6.58	6.92	7.56	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2021

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC DNP BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

CHỦ TỊCH HĐQT

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Ngô Thành Chung

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 151/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	12211174/4350	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	12211174/4351	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	12211174/4352	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	12211174/4353	Hộ dân Đặng Văn Thắng, Thôn Tân, Tân Thịnh, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 153/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 08/12/2021
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 08/12 - 16/12/2021
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.77	0.53	0.49	0.31	0.2 - 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.04	0.05	0.05	0.04	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.95	7.83	8.02	8.03	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.58	0.58	0.58	0.70	2	Đạt
10	Độ cứng (*) (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C	mg/L	114	124	136	124	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	12.76	13.47	12.41	13.12	250	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.17	0.18	0.18	0.19	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.64	0.55	0.61	0.83	2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	6.88	7.34	7.37	6.77	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 16 tháng 12 năm 2021

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the tested sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer name must be printed in accordance with customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Chánh Chung

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 153/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	12211201/4439	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	12211201/4440	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	12211201/4441	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	12211201/4442	Hộ dân: Nguyễn Thị Hiếu, Thôn Trầm, Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 155/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 14/12/2021 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 14/12 - 22/12/2021 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.79	0.55	0.49	0.35	0.2 - 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.17	0.06	0.06	0.10	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.94	8.00	8.02	8.06	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.50	< 0.50	< 0.50	< 0.50	2	Đạt
10	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)	SMEWW 2340C	mg/L	116	120	118	120	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	12.05	13.12	12.76	12.41	250	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.18	0.18	0.18	0.18	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0.85	0.75	0.76	0.75	2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	6.88	7.03	7.18	6.81	250	Đạt

Ghi chú:

- (*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

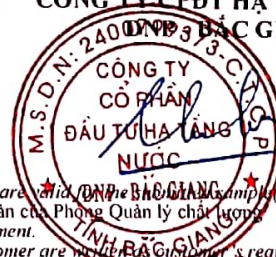
Bắc Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2021

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid only for the sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are noted on the test report at the customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Chánh Chung

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 155/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	12211223/4515	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	12211223/4516	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	12211223/4517	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	12211223/4518	Hộ dân: Khiếu Văn Nam, Hoàn Sơn, Phi Mô, huyện Lạng Giang, BG	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 157/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 22/12/2021 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 22/12/2021 - 04/1/2022 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) ^(*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.79	0.55	0.47	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
5	Độ đục ^(*)	TCVN 6184:1996	NTU	< 0.01	< 0.01	< 0.01	0.67	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.57	7.74	7.72	7.93	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.58	< 0.50	< 0.50	< 0.50	2	Đạt
10	Độ cứng ^(*) tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C	mg/L	112	116	122	116	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	13.12	13.82	11.69	15.60	250	Đạt
12	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.09	0.09	0.15	0.15	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0.41	0.40	0.53	0.55	2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số ^(*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	7.30	7.45	7.37	7.29	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2022

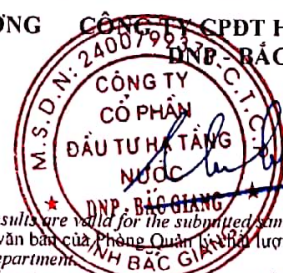
KẾT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý Chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

CHỦ TỊCH HĐQT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 157/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	12211253/4616	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	12211253/4617	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	12211253/4618	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	12211253/4619	Hộ dân Hoàng Văn Thiện, Chuông Vàng, Tân Hưng, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 159/QM-DNPBG

1. Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
3. Mã mẫu Theo phụ lục
4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
5. Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 28/12/2021
7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: 28/12/2021 - 05/01/2022
9. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.78	0.52	0.40	0.30	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.11	0.10	0.11	0.03	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	8.01	8.03	8.04	7.99	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.58	0.58	< 0.50	2	Đạt
10	Độ cứng (*) tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C	mg/L	122	124	130	116	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	11.34	10.64	11.70	11.70	250	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.19	0.17	0.17	0.17	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.68	0.66	0.61	0.78	2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	6.73	6.88	6.81	7.18	250	Đạt

Ghi chú:

- (*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2022

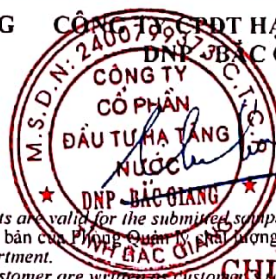
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer requires.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Đình Chung

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 159/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	12211277/4704	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	12211277/4705	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	12211277/4706	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	12211277/4707	Hộ dân Nguyễn Thị Khuyên, Xóm Tây, Tiên Lục, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2